

Số: 146/2016/TT-BTC

Hà Nội, ngày 06 tháng 10 năm 2016

THÔNG TƯ

**Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý
và sử dụng phí bay qua vùng trời Việt Nam**

Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam ngày 29 tháng 6 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam ngày 21 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120 /2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và Lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Tài chính doanh nghiệp,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bay qua vùng trời Việt Nam.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định mức thu, miễn, thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bay qua vùng trời Việt Nam.

2. Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân sở hữu, sử dụng hoặc quản lý tàu bay thực hiện chuyến bay qua vùng trời Việt Nam (sau đây gọi chung là người khai thác tàu bay), tổ chức cung cấp dịch vụ điều hành bay qua vùng trời Việt Nam, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

3. Trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Thông tư này thì áp dụng theo quy định của điều ước quốc tế đó.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Trọng tải cất cánh tối đa (MTOW):* là trọng tải cất cánh tối đa ghi trong Tài liệu khai thác (Operation Specification) của từng tàu bay.

2. *Cự ly điều hành bay qua vùng trời Việt Nam* tính từ điểm bay vào đến điểm bay ra khỏi đường hàng không thuộc vùng trời Việt Nam.

3. *Cự ly điều hành bay qua vùng trời Việt Nam và vùng thông báo bay do Việt Nam quản lý* tính từ điểm bay vào đến điểm bay ra khỏi đường hàng không do Việt Nam quản lý.

4. *Chuyến bay thường lệ*: là chuyến bay vận chuyển thương mại được thực hiện đều đặn theo lịch bay được công bố trên hệ thống bán vé đặt chỗ của người vận chuyển.

5. *Chuyến bay không thường lệ*: là chuyến bay vận chuyển thương mại không phải là chuyến bay thường lệ như quy định tại khoản 4 Điều này.

6. *Chuyến bay công vụ*: là chuyến bay của tàu bay quân sự, tàu bay chuyên dụng của lực lượng hải quan, công an và chuyến bay của các tàu bay dân dụng sử dụng hoàn toàn cho mục đích công vụ.

7. *Chuyến bay chuyên cơ*: là chuyến bay theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 03/2009/NĐ-CP ngày 09/01/2009 của Chính phủ về công tác đảm bảo chuyến bay chuyên cơ.

8. *Chuyến bay chuyên cơ của Việt Nam*: là chuyến bay theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 03/2009/NĐ-CP ngày 09/01/2009 của Chính phủ về công tác đảm bảo chuyến bay chuyên cơ.

9. *Chuyến bay chuyên cơ của nước ngoài*: là chuyến bay theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 03/2009/NĐ-CP ngày 09/01/2009 của Chính phủ về công tác đảm bảo chuyến bay chuyên cơ.

Điều 3. Đối tượng chịu phí

1. Chuyến bay thường lệ.
2. Chuyến bay không thường lệ.
3. Chuyến bay chuyên cơ kết hợp vận chuyển thương mại (được áp dụng như chuyến bay thường lệ hoặc chuyến bay không thường lệ theo quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 2 và khoản 1, khoản 2 Điều này Thông tư này).

Điều 4. Đối tượng miễn phí

Các chuyến bay bay qua vùng trời Việt Nam không vì mục đích thương mại, bao gồm:

1. Chuyến bay chuyên cơ (không bao gồm chuyến bay chuyên cơ kết hợp vận chuyển thương mại).
2. Chuyến bay công vụ.
3. Chuyến bay tìm kiếm cứu nạn, vận chuyển hàng viện trợ nhân đạo, cứu trợ lũ lụt, thiên tai và làm nhiệm vụ nhân đạo khác.

Điều 5. Mức thu phí bay qua vùng trời Việt Nam

1. Mức thu phí đối với chuyến bay thường lệ
 - a) Đối với chuyến bay qua vùng trời Việt Nam

Trọng tải cất cánh tối đa (MTOW)	Mức phí (USD/chuyến bay)	
	Cự ly bay qua vùng trời Việt Nam dưới 500 km	Cự ly bay qua vùng trời Việt Nam từ 500 km trở lên
Dưới 20 tấn	115	129
Từ 20 - dưới 50 tấn	176	197
Từ 50 - dưới 100 tấn	255	286
Từ 100 - dưới 150 tấn	330	370
Từ 150 - dưới 190 tấn	384	431
Từ 190 - dưới 240 tấn	420	460
Từ 240 - dưới 300 tấn	450	490
Từ 300 tấn trở lên	480	520

b) Đối với chuyến bay qua vùng trời Việt Nam và vùng thông báo bay do Việt Nam quản lý

Trọng tải cất cánh tối đa (MTOW)	Mức phí (USD/chuyến bay)	
	Tổng cự ly bay qua vùng trời Việt Nam và vùng thông báo bay do Việt Nam quản lý dưới 500 km	Tổng cự ly bay qua vùng trời Việt Nam và vùng thông báo bay do Việt Nam quản lý từ 500 km trở lên
Dưới 20 tấn	61	68
Từ 20 - dưới 50 tấn	93	104
Từ 50 - dưới 100 tấn	134	150
Từ 100 - dưới 150 tấn	174	195
Từ 150 - dưới 190 tấn	202	227
Từ 190 - dưới 240 tấn	221	242
Từ 240 - dưới 300 tấn	237	258
Từ 300 tấn trở lên	253	274

2. Đối với chuyến bay không thường lệ: Áp dụng mức thu phí bằng 120% mức thu phí quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 6. Tổ chức thu, quản lý, nộp ngân sách nhà nước phí bay qua vùng trời Việt Nam.

1. Phí bay qua vùng trời Việt Nam là khoản thu thuộc Ngân sách nhà nước. Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam có trách nhiệm thu phí, nộp 100% vào Ngân sách trung ương và hạch toán vào tiểu mục và chương tương ứng. Chi phí phục vụ cho công tác tổ chức thu phí bay qua vùng trời Việt Nam được bù đắp từ các khoản doanh thu giá dịch vụ của Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam.

2. Trách nhiệm của Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam:

Trên cơ sở danh mục đường hàng không bay qua vùng trời Việt Nam, đường hàng không bay qua vùng trời Việt Nam và vùng thông báo bay do Việt Nam quản lý được Cục Hàng không Việt Nam công bố, Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam có trách nhiệm:

a) Thu đúng, thu đủ và kịp thời phí bay qua vùng trời Việt Nam.